

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **25 /2018/HNGĐ-PT**

Ngày: **23-11-2018**

*“V/v Tranh chấp về chia tài sản của
nam, nữ chung sống với nhau như vợ
chồng mà không đăng ký kết hôn”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Liên**

Các Thẩm phán: **Ông Trần Thế Cẩm**

Ông Bùi Xuân Liêm

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: **Bà Trần Thị Thanh Thảo**- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: **Bà Trần Thị Thanh Bắc**-Kiểm sát viên

Từ ngày 19 đến ngày 23 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2018/TLPT- HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018 về việc tranh chấp “ Chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn ”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 190/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2018/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Phan T1**, sinh năm 1974.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Q1, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Phan N**, sinh năm 1949.

- Bà **Lê Thị B**, sinh năm 1951. Bà B ủy quyền cho ông Phan N tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 16-11-2018. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Q1, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

Người kháng cáo: Chị **Nguyễn Thị T2** là Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2018, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn – anh Phan T1 trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị T2 đã ly hôn theo Bản án số 71/2017/HNGĐ-ST ngày 04/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Nam nhưng chưa giải quyết về tài sản chung. Nay, anh T1 yêu cầu Tòa án giải quyết, chia tài sản chung của anh và chị T2 gồm 01 căn nhà cấp bốn, diện tích xây dựng 73,2m², phía trước có 01 chái lợp tôn diện tích 37,95m², nằm trên diện tích đất 112,89m² (theo hiện trạng sử dụng) thuộc thửa đất số 424, tờ bản đồ số 5 của cha mẹ anh là ông Phan N và bà Lê Thị B. Nếu ông N, bà B lấy lại phần diện tích đất đã cho anh và chị T2 mượn để xây dựng nhà, thì đề nghị ông Nhân mua lại căn nhà của anh chị theo giá trị đã định giá.

Tại bản tự khai, bị đơn - chị Nguyễn Thị T2 trình bày: Thống nhất với phần trình bày của anh Phan T1 về việc đã ly hôn nhưng chưa giải quyết về tài sản chung. Nay, anh T1 khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của anh chị gồm 01 căn nhà cấp bốn, nằm trên diện tích đất của ông Phan N và bà Lê Thị B chị không đồng ý vì căn nhà của vợ chồng chị T2 xây dựng từ năm 2004 được sự đồng ý và cho phép của ông Phan N, bà Lê Thị B đồng ý cho để xây dựng và ở từ đó đến nay, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho các con chị có nơi ở ổn định.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Phan N trình bày: ông và bà Lê Thị B có một mảnh đất diện tích 536.32m² thuộc thửa đất số 424, tờ bản đồ số 05 tại thôn Thôn T, xã Q1, huyện Q, tỉnh Quảng Nam, đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất. Năm 2004, ông, bà cho vợ chồng anh T1, chị T2 mượn tạm diện tích đất 112,89m² để xây dựng nhà ở. Đến nay, anh T1 và chị T2 đã ly hôn nên ông bà đề nghị được lấy lại diện tích đất đã cho vợ chồng anh T1, chị T2 mượn. Ông N đề nghị mua lại căn nhà của anh T1, chị T2.

Tại bản án số 190/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Q đã xử và quyết định:

Căn cứ khoản 7 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 219, Điều 499 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Trường về việc "Tranh chấp về chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn".

1. Buộc anh Phan T1 và chị Nguyễn Thị T2 trả lại cho ông Phan N và bà Lê Thị B quyền sử dụng đất diện tích 112,89m² thuộc thửa đất số 424, tờ bản đồ số 5 có tứ cận:

- Hướng Bắc giáp đất ông Phan Nhân có cạnh 21,25m.
- Hướng Nam giáp đất ông Phan Nhân có cạnh 21,35m.
- Hướng Đông giáp đất ruộng có cạnh 5,9m.
- Hướng Tây giáp đường Quốc lộ 1A có cạnh 4,7m.

(Có trích đo địa chính ngày 23/5/2018 kèm theo)

2. Giao căn nhà cấp bốn diện tích 73,2m² và chái lợp tôn diện tích 37,95m² gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 112,89m² thuộc thửa đất số 424, tờ bản đồ số 5 cho ông N, bà B quản lý, sử dụng. Ông N, bà B có nghĩa vụ bồi trả cho anh Phan T1 và chị Nguyễn Thị T2 số tiền 59.447.928 (Năm mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi bảy ngàn chín trăm hai mươi tám) đồng.

Anh Phan T2 được nhận số tiền 29.723.964 (hai mươi chín triệu bảy trăm hai

mười ba ngàn chín trăm sáu mươi tư) đồng do ông N và bà B thối trả.

Chị Nguyễn Thị T2 được nhận số tiền 29.723.964 (hai mươi chín triệu bảy trăm hai mươi ba ngàn chín trăm sáu mươi tư) đồng do ông N và bà B thối trả.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm Chị Nguyễn Thị T2 kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị T2 giữ nguyên kháng cáo. Anh Phan T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông Phan N, bà Lê Thị B đề nghị tòa căn cứ pháp luật giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam có quan điểm:

Về trình tự thủ tục tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, HĐXX, những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Ngôi nhà cấp bốn là tài sản thuộc sở hữu chung của ông T1, bà T2, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử giao cho bên thứ ba là ông N, bà B trong khi bà T2 không đồng ý, còn ông N, bà B tham gia tố tụng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng không có yêu cầu độc lập. Tòa án cấp sơ thẩm xử giao Ngôi nhà cấp bốn có diện tích 73,2 m² và chái lợp tôn diện tích 37,95 m² cho ông N, bà B sở hữu và thối trả giá trị cho ông T1, bà T2 là vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự, vi phạm Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc cấp lại GCNQSDĐ cho ông N, bà B thì hiện trạng sử dụng đất như thế nào? Bao nhiêu đất ở, bao nhiêu đất vườn? Phần có nhà của ông T1, bà T2 nằm trên đất ở hay đất vườn. Đồng thời khi làm nhà vào năm 2004 ông T1, bà T2 đã tiến hành kiên móng và đổ đất nền để xây dựng nhà ở nhưng cấp sơ thẩm không tính công bồi tức tôn tạo tài sản là đất cho ông T1, bà T2. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, 310 BLTTDS năm 2015, xem xét quyết định: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 190/2018/HNGĐ-ST ngày 28/8/2018 của TAND huyện Q giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự và kiểm sát viên; Hội đồng xét xử xét thấy:

Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thảo về yêu cầu công nhận nhà và đất là tài sản chung của chị T2, anh T1 và hiện nay chị đang nuôi con nhỏ không có chỗ ở chị yêu cầu được tiếp tục ở trên ngôi nhà của chị và anh T1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Ngôi nhà cấp bốn có diện tích 73,2 m² và chái lợp tôn diện tích 37,95 m² là tài sản thuộc sở hữu chung của anh Phan T1, chị Nguyễn Thị T2, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử giao cho bên thứ ba là ông Phan N, bà Lê Thị B trong khi chị T2 không đồng ý, còn ông N, bà B tham gia tố tụng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng không có yêu cầu độc lập. Tòa án cấp sơ thẩm xử giao Ngôi nhà cấp bốn có diện tích 73,2 m² và chái lợp tôn diện tích 37,95 m² cho ông N, bà B sở hữu và thối trả giá trị cho anh T1, chị T2 là vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự, vi phạm Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ngoài ra, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”, ông N, bà B không có đơn yêu cầu độc lập, nhưng cấp sơ thẩm xác định án phí dân

sự có giá ngạch mà chị T2, anh T1 mỗi người phải chịu là 300.000 đồng do yêu cầu của ông N và bà B được chấp nhận là không đúng theo quy định tại Điều 25, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30- 12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với ngôi nhà cấp bốn diện tích nhà là 73,2 m² và mái lợp tôn diện tích 37,95 m² nằm trên diện tích đất 112,89 m² thuộc thửa đất số 424, tờ bản đồ số 05 tại thôn Thôn T, xã Q1, huyện Q, tỉnh Quảng Nam, chị Nguyễn Thị T2 và anh Phan T1, ông Phan N, bà Lê Thị B đều thống nhất là tài sản chung của anh Phan T1 và chị Nguyễn Thị T2.

[2.2] Đối với quyền sử dụng đất có diện tích 112,89 m² gắn liền với ngôi nhà chung của anh T1, chị T2 nằm trong diện tích 536,32 m² thửa đất số 424, tờ bản đồ số 05 đã được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ ông Phan N và bà Lê Thị B, nhưng do anh T1, chị T2 đang sử dụng thì: anh Phan T1, ông Phan N và bà Lê Thị B đều cho rằng quyền sử dụng đất đối với diện tích 112,89 m² là có nguồn gốc của ông N, bà B cho anh T1, chị T2 mượn tạm xây nhà để ở từ năm 2004, khi mượn không có giấy tờ và cũng không xác định thời gian trả lại. Chị T2 thì cho rằng quyền sử dụng đất gắn với ngôi nhà trên diện tích 112,89 m² là tài sản chung của chị và anh T1 vì năm 2004 ông N, bà B đã cho chị với anh T1 nên vợ chồng chị đã làm nhà kiên cố, hiện trạng đất lúc đó trùng chị phải đổ nhiều đất để làm nhà, gia đình chị sinh sống ổn định từ năm 2004 đến nay không có ai tranh chấp với chị. Chị T2 cũng thừa nhận việc ông N bà B tặng cho đất chỉ nói miệng nên chị Thảo không có chứng cứ chứng minh. Như vậy, giữa chị T2 với anh T1, ông N, bà B đều có sự tranh chấp về tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 112, 89 m² nhưng cấp sơ thẩm nhận định “*quá trình làm việc, anh T1 và chị T2 cũng thừa nhận căn nhà của anh chị nằm trên diện tích đất mượn của ông N và bà B. Do đó, việc ông N, bà B yêu cầu anh chị trả lại diện tích đất ông bà đã cho mượn để xây dựng nhà ở là có căn cứ*” là không đúng với lời khai của chị T2 tại bản tự khai (bút lục số 19), biên bản hòa giải ngày 29/6/2018 (bút lục số 47) và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[2.3] Xét diện tích 112,89 m² gắn liền với ngôi nhà chung của anh T1, chị T2 nằm trong diện tích 536,32 m² thửa đất số 424, tờ bản đồ số 05 đã được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ cho ông Phan N và bà Lê Thị B, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại cấp phúc thẩm, ông Phan N cung cấp chứng cứ là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Q cấp tháng 02/2002 cho Hộ ông Phan N và bà Lê Thị B tại thửa đất số 424 tờ bản đồ số 05, diện tích 171 m² đất ở và 517 m² đất hành lang giao thông đường bộ. Theo lời khai của ông Phan N thì: nguồn gốc diện tích đất vợ chồng ông được cấp GNCQSDĐ là do vợ chồng ông được chuyển nhượng lại từ đất của ông Lê T3 và bà Lưu Thị T4 từ tháng 01/1979. Để giải quyết toàn diện vụ án cần xác minh, làm rõ ông Phan N và bà Lê Thị B được chuyển nhượng diện tích đất nằm ở vị trí nào, diện tích đất bao nhiêu mét vuông? Việc chuyển nhượng đất được thực hiện như thế nào? Việc cấp GCNQSDĐ cho Hộ ông Phan N và bà Lê Thị B vào tháng 02/2002 tại thửa đất số 424 tờ bản đồ số 05, diện tích 171 m² đất ở và 517 m² đất hành lang giao thông đường bộ là cấp đất theo nhân khẩu có trong hộ khẩu hay chỉ cấp đất cho vợ chồng ông N, bà B? Nếu cấp GCNQSDĐ theo nhân khẩu thì tại thời điểm đó anh T1, chị T2 có trong hộ khẩu của ông N, bà B không? Tại sao năm 2002 UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ cho “*Hộ ông Phan N và bà Lê Thị B*” nhưng năm 2012 lại cấp đổi GCNQSDĐ cho “*ông Phan N và bà Lê Thị B*”.

Cấp sơ thẩm chưa xác định diện tích 517 m² đất hành lang giao thông đường bộ mà UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ cho hộ ông N, bà B năm 2002 có phải là diện tích đất mà ông N, bà B đã được chuyển nhượng từ vợ chồng ông Lê T3 hay là đất do Nhà nước quản lý? Diện tích đất 112,89 m² bà T2, ông T1 xây ngôi nhà cấp 4 nằm ở vị trí tại diện tích 517 m² đất hành lang giao thông đường bộ hay tại vị trí 171 m² đất ở theo GCNQSDĐ được cấp năm 2002 cho Hộ ông N và bà B. Nếu trong trường hợp ngôi nhà cấp 4 của chị T1, anh T2 được xây dựng trên vị trí diện tích 517 m² đất hành lang giao thông đường bộ thì việc UBND huyện Q cấp đổi GCNQSDĐ cho ông N, bà B năm 2012 với diện tích 536,32 m² đất ở có đúng quy định pháp luật không?

Ngôi nhà cấp 4 của anh T1, chị T2 được xây dựng năm 2004. Theo hồ sơ thể hiện ngôi nhà này được xây dựng trên diện tích 112,89 m² đất nằm trong diện tích 536,32 m² tại thửa đất số 424, tờ bản đồ số 05 đã được UBND huyện Q cấp đổi GCNQSDĐ cho ông N, bà B vào năm 2012. Như vậy, chị T1, anh T2 xây nhà từ năm 2004, trong khi ông N, bà B được cấp đổi GCNQSDĐ vào năm 2012, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ lý do tại sao trên diện tích đất ông N, bà B được cấp đổi GCNQSDĐ có ngôi nhà là tài sản chung của anh T1, chị T2 nhưng UBND huyện Q lại cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông N, bà B.

Từ phân tích trên, xét thấy trong quá trình thu thập chứng cứ cấp sơ thẩm chưa thu thập xác minh đầy đủ chứng cứ để làm rõ các nội dung liên quan đến nguồn gốc đất, việc cấp GCNQSDĐ của UBND huyện Q năm 2002 là cấp cho Hộ của ông N, bà B hay cấp cho vợ chồng ông N, bà B, lý do việc cấp đổi GCNQSDĐ từ hộ của ông N, bà B năm 2002 sang việc cấp đổi GCNQSDĐ cho ông N, bà B năm 2012; việc UBND huyện Q cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông N, bà B năm 2012 trong khi có nhà của anh T1, chị T2 trên đất có đúng quy định pháp luật hay không từ đó xác định quyền sử dụng đất đối với diện tích 112,89 m² là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà B hay của anh T1, chị T2. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ các nội dung nêu trên nhưng lại công nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà B là chưa khách quan, toàn diện.

[2.4] Xét yêu cầu của chị T2 về công sức đóng góp, tôn tạo đối với diện tích 112,89 m² gắn liền với ngôi nhà chung của anh T1, chị T2 nằm trong diện tích 536,32 m² thửa đất số 424, tờ bản đồ số 05, HĐXX thấy rằng:

Tại cấp phúc thẩm chị T2 cho rằng: Diện tích 112,89 m² mà ông N bà B cho chị T2, anh T1 làm nhà là đất ruộng trũng sâu nên khi xây nhà chị phải đổ đất rất nhiều, độ sâu của móng nhà hiện nay chị không xác định được nhưng vẫn còn cánh đồng ruộng phía sau sát nhà để xác định độ sâu từ móng so với nền nhà hiện nay, khi làm nhà chị kiêng móng rất kiên cố, thời điểm đó chị và anh T1 xây nhà khoảng 10 (mười) cây vàng, chị là người có công sức đóng góp, bồi trúc, giữ gìn đất nhưng cấp sơ thẩm không xem xét cho chị là chưa thỏa đáng. Về phía anh T1, ông N cho rằng: Khi anh T1, chị T2 xây nhà chỉ có nền đất phía sau trũng nên đổ đất khoảng 50 đến 70 khối đất, còn nền phía trước đất cao chứ không trũng, thời điểm đó, việc đổ đất là do anh T1 mượn xe ông N tự đi mua đất về đổ nên tính ra công sức đổ đất là của gia đình anh T1. Như vậy xét thấy, anh T1 và chị T2 ở trên diện tích đất tranh chấp thời gian 14 năm, anh chị là người có công sức đóng góp, bồi trúc, giữ gìn diện tích đất hiện nay đang tranh chấp, nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ phần công sức của chị T2, anh T1 đã bồi trúc, tôn tạo đối với tài sản là diện tích đất tranh chấp là chưa đảm bảo quyền lợi của chị T2, anh T1.

[3] Từ những nhận định trên và xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, Hội đồng xét xử xét thấy: cấp sơ thẩm vi phạm về thủ tục tố tụng; xác

minh, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm phát sinh nhiều tình tiết mới cần phải được xác minh, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án toàn diện, cũng như cần làm rõ công bồi trúc, đóng góp của vợ chồng anh T1, chị T2 đối với diện tích đất hiện nay đang tranh chấp mà tại cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Do đó, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị T2, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để thụ lý, giải quyết lại theo thủ tục chung.

[4] Do kháng cáo được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị T2;

Xử: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 190/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Nam; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Nam thụ lý, giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: chị Nguyễn Thị T2 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị T2 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0006790 ngày 11/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 23-11-2018).

Nơi nhận:

- TAND huyện Q;
- VKSND huyện Q;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Liên